

BIÊN SOẠN LỊCH SỬ THỜI TRẦN VÀ VỊ TRÍ CỦA *LĨNH NAM CHÍCH QUÁI*

Momoki Shiro 桃木至朗 *✉

Nhận bài: 18/01/2025; Nhận kết quả bình duyệt: 26/04/2025; Chấp nhận đăng: 15/01/2026

©2026 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Bài viết này xem xét lại việc biên soạn lịch sử của Đại Việt thời Trần, phát triển trong mối quan hệ mật thiết với các thần thoại và truyền kể cùng thời, trong đó *Lĩnh Nam chích quái* chiếm vị trí then chốt. Mối quan hệ giữa các bộ biên niên sử Đại Việt như *Đại Việt sử ký* (1272) của Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử ký toàn thư* thời Lê, và (*Đại Việt Sử lược* thời Trần đã từ lâu thu hút sự chú ý của giới học thuật. Bản *Đại Việt sử lược* của Đại học Sư phạm Bắc Kinh mới phát hiện gần đây, mặc dù là bản chép tay thời nhà Thanh nhưng phản ánh sự kiêng hủ của các thành viên Hoàng tộc thời kỳ đầu nhà Trần, mang đến một góc nhìn mới cho cuộc tranh luận. Trong bài viết này, tác giả đã chỉ ra rằng khi so sánh các câu chuyện trong *Đại Việt sử lược* nói về việc dựng nước thời thượng cổ, sự suy vong của triều Lý và sự thành lập triều Trần với các tài liệu lịch sử khác, có khả năng cao *Đại Việt sử lược* (cũng như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu) phản ánh tình hình chính trị từ kháng chiến chống Mông Nguyên đến những năm 1330. Tuy nhiên, các câu chuyện dựng nước và hình ảnh chính quyền nhà Trần được tập hợp trong các tác phẩm như *Lĩnh Nam chích quái* hay *Đại Việt sử ký toàn thư* lại phản ánh giai đoạn sau đó, khi các Nho thần dẫn dắt, cố gắng vượt qua “Cuộc khủng hoảng Toàn cầu Thế kỷ XIV” và tiến hành những cải cách thể chế quốc gia làm chia rẽ lịch sử Việt Nam.

Từ khóa: Đại Việt, nhà Trần, biên soạn lịch sử, thần thoại và truyền thuyết, *Lĩnh Nam chích quái*

Tác giả bài này là nhà sử học, không chuyên về thư tịch học/văn bản học, cũng không chuyên về văn học. Bài này sẽ nêu lên một số luận điểm để xúc tiến hai đối thoại cần thiết trong thời đại toàn cầu hóa (kèm theo các động lực phản toàn cầu hóa) và phát triển bền vững¹: *thứ nhất* là đối thoại giữa giới nghiên cứu Việt Nam và giới nghiên cứu nước ngoài, *thứ hai* là giữa sử học, thư tịch học/văn bản học và văn học. Chủ đề cụ thể của bài này là phương pháp phân biệt các “tầng²” biên soạn lịch sử và nhận thức lịch sử thời Trần và vị trí trong đó của *Lĩnh Nam chí quái* với sự lưu ý tới cách phân kỳ lịch sử theo phương pháp sử học hiện đại nhất về khu vực và toàn cầu. Để khảo cứu chủ đề này, tác giả đặc biệt chú trọng *Đại Việt sử lược* 大越史略 (ĐVSL, khuyết danh) bao gồm bản chép tay thời Thanh hiện được lưu giữ tại Thư viện Trường Đại học Sư phạm Bắc Kinh 北京師範大学图书馆抄本 (Bản TVĐHSPBK)³.

1. Nghiên cứu biên soạn lịch sử thời Lý - Trần

Sự nghiệp biên soạn lịch sử thời Lý - Trần, đặc biệt của thời Trần sau sự ra đời của *Đại Việt sử ký* 大越史記 (ĐVSK) do Lê Văn Hưu 黎文休 hoàn thành vào năm 1272 đã và đang thu hút sự quan tâm và khảo cứu của khá đông học giả Việt Nam và quốc tế (Pháp⁴, Trung Quốc⁵, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Mỹ...), cho dù khó có thể tìm hiểu cụ thể các bộ sử sớm hơn như *Sử ký* của Đỗ Thiện 杜善 (giữa thời Lý (?), được trích dẫn trong *Việt điện u linh* 越甸幽靈⁶) và *Việt chí* của Trần (Chu) Phổ 陳 [周] 普 (thời Trần Sơ (?), được kể đến trong *An Nam chí lược* 安南志略). Ngoài các biên niên sử thời Trần như ĐVSK (hiện nay không còn⁷) và ĐVSL ra, các tư liệu

1 Trường Đại học Việt Nhật (ở đó tôi dạy Nhật Bản học và khu vực học so sánh Việt - Nhật) có triết lý giáo dục khai phóng/*liberal arts* và khoa học bền vững/*sustainable science*. Giáo dục khai phóng có mục tiêu đào tạo năng lực tổ chức nghiên cứu/làm việc đa ngành và liên ngành, trong khi đó khoa học bền vững yêu cầu tác phong thường xuyên cập nhật hiểu biết/tư duy khoa học và xã hội sao cho phù hợp với thời đại phát triển bền vững (rất khác với mục tiêu/tư duy phát triển cổ điển đã chi phối thế giới từ thế kỷ XIX đến sự kết thúc của Chiến tranh lạnh).

2 Khi khai quật di chỉ khảo cổ học hay địa chất học thì cần phải phân biệt các địa tầng khác nhau (tức các giai đoạn khảo cổ/địa chất khác nhau). Ở đây tác giả muốn phân biệt một số giai đoạn khác nhau của việc biên soạn/nhận thức lịch sử thời Trần.

3 Tôi xin cảm ơn chân thành với TS Thành Tư Giai 成思佳 (Trường Đại học Trịnh Châu 鄭州大学) đã gửi cho tôi photocopy của bản sao này và cô Vương Gia 王嘉 (Trường Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh) đã giới thiệu tôi với Tiến sĩ Giai. Bản sao này đã được xuất bản trong từng thư của TVĐHSPBK 北京師範大学图书馆藏稿抄本叢, nhưng không biết tại sao mà từng thư đó không tìm thấy trên các cơ sở dữ liệu thư viện Nhật Bản (mặc dù hay thấy các từng thư khác của TVĐHSPBK).

4 Ngoài các công trình thư tịch học có vị trí cổ điển của Cadière, Pelliot v.v. ra, nghiên cứu về cách kể lịch sử (*historiography*) như Langlet (1990) cũng có giá trị. Các tác phẩm Mỹ (sẽ giới thiệu sau) cũng vậy.

5 Có thành tựu gần đây của Yao Shaofei (Diệp Thiếu Phi/葉少飛) (2024).

6 Ngoài các khảo chứng văn bản học ở Việt Nam, Đài Loan và Trung Quốc, nghiên cứu của học giả Mỹ như Taylor (1986) cũng đáng tham khảo. *Việt điện u linh* cũng hay trích dẫn *Bảo cực truyện* 報極傳, nhưng không rõ đó là sách gì.

7 Nhiều lời phê của Lê Văn Hưu cùng với lời phê của Phan Phu Tiên (xem dưới đây) được trích dẫn trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Theo sự chỉ dẫn của PGS.TS Nguyễn Thị Oanh, vẫn còn cuốn *Đại Việt sử ký* hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1272. Qua khảo cứu ban đầu có thể thấy đây là bản được

thời Trần hiện còn như *An Nam chí lược* của Lê Tắc (黎則) hoàn thành trước năm 1339, *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên 李濟川 (có tựa năm 1329), *Thiên uyển tập anh* 禪苑集英 (khuyết danh, sau thời Khai Hựu 開祐 (1337)?¹) cũng được khai thác để khảo cứu các bộ sử như trên nhằm mục đích tìm hiểu các sự kiện lịch sử thời Lý - Trần². Các bộ sử thời Lê Sơ trở về sau như *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 của Ngô Sĩ Liên 吳士連 (ĐVSKTT, hoàn thành năm 1479), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目 của Quốc sử quán triều Nguyễn 阮朝國史館, cũng như công trình khảo chứng trong thời Lê Trung Hưng trở về sau như *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 của Lê Quý Đôn 黎貴惇 và *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú 潘輝注 cũng hay được tham khảo để tìm hiểu lịch sử thời Lý - Trần nói chung và khảo cứu về các sử sách thời Trần nói riêng.

Song, chính nghiên cứu chủ đề này thể hiện một số bất đồng về quan điểm lịch sử, phương pháp xử lý tài liệu, tác phong khảo chứng... hay dẫn đến tình trạng “đi ngang qua nhau” giữa học giả Việt Nam và học giả quốc tế, học giả Trung Quốc với học giả Mỹ v.v.³ Nhiều sự vật/khái niệm được biểu hiện bằng từ ngữ khác nhau⁴. Thậm chí có một số chữ Hán của Việt Nam - tên tác giả sử liệu, tên học giả và tên sách, hay địa danh chẳng hạn - không được thống nhất và ghi/in chính xác ngay ở Việt Nam lẫn ở Trung Quốc⁵, Nhật Bản...). Ngay về ĐVSKTT, mối quan hệ giữa ĐVSK

EFE0 rất chú ý, cho sao chép, hiệu đính cẩn thận. Có khả năng là bản của dòng họ Ngô Thì, trước khi in *Đại Việt sử ký tiền biên* 大越史記前編 thời Tây Sơn. Tác giả bài này muốn khảo sát bản này trong dịp khác.

1 Ở Nhật Bản, trước nghiên cứu bài bản của TS Sano Aiko 佐野愛子, cố giáo sư Kawamoto Kuniye 川本邦衛 (1976) cũng đã nghiên cứu về *Thiên uyển tập anh*.

2 Quá trình hình thành và cấu trúc, mô-típ của các truyền thuyết ghi trong các sử liệu trên cũng như của *Lĩnh Nam chích quái* cũng đã thu hút sự quan tâm của các học giả Nhật Bản như Kawamoto Kunie 川本邦衛 (1982), Katakura Minoru 片倉穰 (1993).

3 Chẳng hạn, nếu các học giả Mỹ và Nhật Bản không đủ kiến thức Hán học (thế giới cổ điển Trung Hoa) mà cứ nói chuyện về biến đổi cấu trúc xã hội trong các thời kỳ khác nhau thì học giả Trung Quốc ít có tầm nhìn cấu trúc xã hội, bất chấp tri thức Hán học uyên bác. Học giả Mỹ và Nhật Bản vốn chia sẻ phương pháp phê khảo sử liệu cổ điển (coi trọng sử liệu sơ cấp và sử liệu đồng đại) và gần đây cũng quan tâm đến các quan điểm hậu hiện đại (có quynh hướng khai thác sử liệu để tìm hiểu nhận thức lịch sử của tác giả và thời đại của tác giả hơn để xác định sự thật lịch được sử liệu đó ghi chép) thì nhiều học giả Trung Quốc và Đài Loan (và Việt Nam) vẫn thể hiện truyền thống khảo chứng Hán học (nó dễ kết hợp với các quan điểm khoa học cận đại trong thời đại phát triển cổ điển, trừ nguyên tác trích dẫn nghiên cứu trước), ít tiếp thu các lý thuyết mới mẽ đã trở nên phổ biến trong thời phát triển bền vững.

4 Chẳng hạn, thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn vẫn là cổ đại theo phái đa số của giới sử học Trung Quốc trong khi Việt Nam hay dụng từ Trung đại để chỉ các triều đại độc lập. Giới sử học phương Tây và Nhật Bản sau cuối thế kỷ XX đã bác bỏ khái niệm “chế độ phong kiến cổ điển” và coi thời kỳ đó là “sơ kỳ cận đại” (*early modern/近世*). Khái niệm sơ kỳ cận đại dần dần được tiếp nhận ở Việt Nam. Ví dụ khác là các khái niệm chính trị và quốc gia: ‘tinh thần yêu nước’ hay được dùng trong giới sử học Việt Nam khi nói về giá trị của các bộ sử thể hiện khái niệm đó ở Trung Quốc được biểu hiện như tư tưởng quốc gia tự chủ. Khái niệm ‘bản sắc dân tộc’ và ‘chính sách thân dân’ của giới sử học Việt Nam khó dịch nổi sang tiếng Nhật một cách trực tiếp.

5 Theo sự chỉ dẫn của TS Phan Hải Linh (con gái của cố GS Phan Huy Lê), chữ Hán của chữ ‘Lê’ trong tên Phan Huy Lê là 梨 chứ không phải là 黎, nhưng có lẽ chưa ai đính chính cách viết thông dụng trong giới khoa học là 潘輝黎.

của Lê Văn Hưu (và *Đại Việt sử ký [tục biên]* 大越史記 [統編] của Phan Phu Tiên 潘孚先 soạn năm 1455) và ĐVSKTT của Ngô Sĩ Liên, cũng như sự biến đổi của ĐVSKTT từ bản Ngô Sĩ Liên (không còn) và các bản hiện còn của thế kỷ XVII trở về sau chưa được làm sáng tỏ một cách đầy đủ. Trong khi đó, đặc biệt ở Việt Nam, ngôn thuyết chỉ dựa vào các bản dịch của ĐVSKTT để kể lại lịch sử thế kỷ X đến thế kỷ XIV vẫn đang phổ biến trong nhiều lĩnh vực xã hội khác nhau (trên cơ sở hai tư duy là (a) bản dịch đã biên dịch tất cả nội dung của bản gốc Ngô Sĩ Liên một cách chính xác, và (b) bản Ngô Sĩ Liên là bộ sử đáng tin cậy nhất vì nó mang tính chính sử)¹. Ở đó các câu hỏi của học giả Trung Quốc và Nhật Bản hay đưa ra như: “Phải chăng bản thân tác phẩm Ngô Sĩ Liên là bộ sử tư tuyển (mặc dù nó được dâng lên vua)?”, “Ảnh hưởng của các bộ sử thế kỷ XVI như *Đại Việt thông giám thông khảo* 大越通鑑通考 (Vũ Quỳnh 武瓊, năm 1511) và *Đại Việt thông giám thông khảo tổng luận* 大越通鑑通考總論 (Lê Tung năm 1514) trên các bản hiện còn của ĐVSKTT như Nội các quan bản là ra sao?” v.v. ít được lưu ý đến. Nói rộng hơn, ảnh hưởng của các thể loại sử sách Trung Quốc như thế kỷ truyện và thế biên niên, thế thông giám và cương mục, thế thực lục v.v. chưa được khảo cứu đầy đủ.

2. Về văn bản, niên đại, và tác giả của ĐVSL thời Trần

ĐVSL có 3 cuốn², cuốn thứ nhất viết về Quốc sơ duyên cách 国初沿革, Triệu kỷ 趙紀, mục “Lịch đại thú nhậm 歷代守任” (thời Bắc Thuộc), thời Ngô 吳 (không lập kỷ mà chỉ ghi sự tích của 3 vị vương), Thập nhị sứ quân 十二使君, Đinh kỷ 丁紀, và Lê kỷ 黎紀; cuốn 2 và cuốn 3 là Nguyễn kỷ 阮紀. Phần cuối có phụ lục ghi chép miếu hiệu và niên hiệu của các vua Trần cho đến “vua hiện nay” với niên hiệu Xương Phù 昌符 bắt đầu từ năm Đinh Ty tức năm 1377. Sở dĩ gọi nhà Lý là nhà Nguyễn phản ánh chính sách Trần Sơ bắt đổi họ Lý sang họ Nguyễn nhằm mục đích “tuyệt dân chi vọng 絕民之望” (tuyệt đối bỏ/chặt đứt hy vọng của người dân) đối với nhà Lý (ĐVSKTT năm 1229). So với phần mở đầu đến cuối Trần của ĐVSKTT, ghi chép của ĐVSL nhiều khi đơn giản hơn nhưng có khi viết nhiều chi tiết hơn ĐVSKTT, đặc biệt phần cuối thời Lý³.

1 Phía sau các tư duy đó có lẽ có quan điểm đơn giản, không lưu ý đến khả năng biến đổi tùy theo các thời đại của các sự vật, cũng như quan điểm đơn giản coi các thần thoại và truyền thuyết dân gian khẩu truyền như sự thật lịch sử. Cải cách giáo dục lịch sử và văn học cổ điển ở Nhật Bản ngày nay có mục tiêu giúp học sinh - sinh viên học phương pháp phê phán và khảo cứu sử liệu để khắc phục các kiến giải phi khoa học trước đây.

2 Trong khi các bản có nguồn gốc *Tứ khố toàn thư* ghi cuốn 1, 2, 3, bản TVĐHSPBK (xem giới thiệu dưới đây) ghi cuốn thượng, trung, hạ.

3 Theo thống kê sơ bộ của tác giả bài này về hai bản hiệu đính Trần Kinh Hòa của ĐVSK và ĐVSKTT (chưa đếm được toàn thể số chữ), kỷ thời Lý của ĐVSL chép 981 mục trong khi đó ĐVSKTT chép 1020 mục (gồm 437 mục ghi nội dung ĐVSL cũng có ghi chép). Số mục ghi chép (không phải là số chữ) của ĐVSL nhiều hơn trong các đời Thánh Tông, Nhân Tông, Cao Tông và Huệ Tông. Về đời Thần Tông số mục ĐVSKTT nhiều gấp bốn lần so với ĐVSL (175/44) thì số mục đời Huệ Tông/Chiêu Hoàng của ĐVSL lại nhiều gấp bốn lần so với ĐVSKTT (139/35). Sự chênh lệch lớn đến mức này chắc phản ánh ý đồ (quan điểm chính trị) khác nhau của tác giả hai bộ

ĐVSL có lai lịch đặc biệt. Sách được nhà Minh (Trung Quốc) mang về khi đánh chiếm Đại Việt. Vì sách bị mất ở Đại Việt, nên các sử gia Việt Nam từ thời Lê Sơ đến thời Nguyễn không có khả năng tham khảo các quan điểm của nó. Trong khi đó ở bên Trung Quốc thì một bản sao được xếp vào *Tứ khố toàn thư* 四庫全書 (hoàn thành năm 1781) trên căn cứ một bản sao được sưu tầm tại Sơn Đông. Khi đó tên sách ĐVSL bị cải biến thành *Việt sử lược* và tên gọi “đế” bị cải biến thành “vương”. Sau đó bản in theo *Tứ khố toàn thư* được xuất bản trong các tùng thư như *Thủ Sơn các tùng thư* 守山閣叢書 (năm 1820-50) và *Tùng thư tập thành sơ biên* 叢書集成初編 (năm 1936). Qua các tùng thư đó mà các nhà sử học hiện đại của Việt Nam, Nhật Bản, Pháp, Nga v.v. biết đến và nghiên cứu (Yamamoto 1950 và Polyakov 1996 chẳng hạn), hoặc biên dịch (bản dịch tiếng Việt của Trần Quốc Vương 1960 và bản dịch của sách này sang tiếng Nga do Polyakov (Поляков) 1980). Trần Kinh Hòa 陳荊和 (Chen Ching-ho) đã xuất bản bản hiệu đính vào năm 1987¹.

Nhưng phát hiện gần đây của bản sao TVĐHSPBK, đầu tiên được sưu tập vào thời vua Khang Hi 康熙 (1661-1722) và sau đó được một số nhà trí thức Trung Quốc lưu giữ, có nhiều chỗ khác với nhóm các bản theo *Tứ khố toàn thư* (Thành Tư Giai 成思佳 2017, 2021), đặt ra yêu cầu xem xét lại nhiều luận điểm của học giả trước đây dựa trên các bản bắt nguồn từ *Tứ khố toàn thư* (muộn hơn nhiều so với bản TVĐHSPBK). Chẳng hạn vì sao đầu đề của sách lại là *Đại Việt sử lược*, và các vua Đinh - Lê - Nguyễn [Lý] đều được gọi là hoàng đế. Trong khi các bản thuộc nhóm *Tứ khố* đặt đầu đề của phần phụ lục là Kim triều kỷ niên 今朝紀年 (nếu chữ này vốn có thì không loại trừ được khả năng phần này là do người Trung Quốc ghi chép - [Trần Kinh Hòa, 1987: 17]), bản TVĐHSPBK ghi hoàng triều kỷ niên 皇朝紀年, chứng tỏ phần này là do người Đại Việt ghi chép. Điều đặc biệt lý thú là bản sao này giữ nhiều chữ kiêng húy thời Trần (từ húy của những người đứng đầu họ như Lý 李, Thừa 承, Tứ 四 (嗣)... đến chữ húy của ngoại thích thuộc chi Trần Liễu - Trần Hưng Đạo gồm mẹ hoàng hậu như Nguyệt 月 và Anh 英)², chứng tỏ nó bắt nguồn từ một bản thời Trần, mặc dù không biết được nó trực tiếp sao lại một bản thời Trần hay là sao lại bản sao khác thuộc thời Minh (hay Thanh Sơ).

Về tác giả và niên đại biên soạn của ĐVSL đã được khảo cứu bởi nhiều học giả. Về niên đại, nhiều học giả cho rằng ĐVSL được biên soạn vào thời Xương Phù của Trần Phế đế 廢帝 (1377-1388), đồng thời coi ĐVSL (3 cuốn) là bộ sử tóm lược của

sử này, đồng thời cũng có khả năng trong cung đình thời Lý - Trần đã có cơ chế biên soạn thực lục 實錄 trong đó chép lại thông tin gấp mấy lần so với chính sử.

1 Hiện nay *Văn Uyên các Tứ khố toàn thư* 文淵閣四庫全書 đã được xuất bản từ Đài Loan và Trung Quốc.

2 Xem Thành Tư Giai 成思佳 (2021: 247) dựa trên khảo cứu kiêng húy thời Trần của Ngô Đức Thọ (1997). Các chữ húy đó gồm các chữ bị cấm sớm nhất (vào năm 1232) cho đến các chữ bị cấm muộn hơn (muộn nhất là các chữ bị cấm vào năm 1299 nhưng lại được cho phép sử dụng vào năm 1395). Về cơ chế hôn nhân nội tộc đặc biệt của họ Trần (hai chi trong dòng họ phụ hệ trao đổi con gái với nhau suốt mấy thế hệ) xem Momoki (2011: chương 7).

ĐVSK Lê Văn Hưu (theo ĐVSKTT thì có 30 cuốn từ Triệu Đà đến cuối đời Lý) vì thời đại trong chính văn của hai bộ sử ghi chép nhất trí với nhau. Nhiều người suy đoán rằng ĐVSL là tác phẩm *Việt sử cương mục* 越史綱目 của Hồ Tông Thốc 胡宗鷺 (1324-1404), trong khi đó có một số học giả đưa ra ý kiến khác:

Thứ nhất, học giả Nga Pozner (1980) , Polyakov (1996) và học giả Việt Nam Nguyễn Gia Tường (1993) coi ĐVSL là tác phẩm của nhân vật cuối thời Trần tên là Sử Hy Nhan 史希顏 (xuất hiện trong *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 và các tư liệu địa phương) viết trên cơ sở ĐVSK Lê Văn Hưu nhưng Lê Văn Hưu viết theo hai bộ sử *Sử ký* Đỗ Thiện (viết đến nửa đầu thời Lý) và *Việt chí* Trần Phổ (viết về nửa sau thời Lý)¹.

Thứ hai, Trần Kinh Hòa (1987), đưa ra hai khả năng về tác giả: *Một là* (xét theo ghi chép của ĐVSKTT thì Lê Văn Hưu đã “trùng tu” ĐVSK và ghi chép của *An Nam chí lược* thì Trần Phổ “làm Việt chí 作越志” và Lê Văn Hưu “tu Việt chí 修越志”) Trần Chu Phổ đã biên soạn ĐVSL và Lê Văn Hưu đã bổ sung nhiều thông tin để viết ĐVSK; *Hai là*, vì số cuốn 30 三十卷 (trong ĐVSKTT) của ĐVSK Lê Văn Hưu có khả năng là sự chép nhầm của 13 cuốn 十三卷 hay 3 cuốn 三卷 (số 30 cuốn có vẻ quá nhiều so với 15 cuốn của ĐVSKTT Ngô Sĩ Liên gồm cả kỷ Hồng Bàng và các kỷ sau từ thời Trần trở về sau), nên chính ĐVSL có khả năng là bản tóm lược của ĐVSK Lê Văn Hưu, thậm chí không thể loại trừ được khả năng chính ĐVSK Lê Văn Hưu có tên khác ĐVSL (trong thời cuối Trần). Vì Trần Thừa² trong chính văn được gọi là Thái Tổ 太祖, ĐVSL, nếu là tác phẩm đầu thời Trần (như viết dưới đây), niên đại của nó khó có thể sớm hơn năm 1248.

Điều cần lưu ý ở đây là tên sách (xem khảo cứu của Diệp Thiếu Phi 葉少飛 2024). Nếu ĐVSL chịu ảnh hưởng của *Thập Bát sử lược* 十八史略 của Tăng Tiên Chi/Zeng Xianzhi 曾先之 đời Nam Tống (bản in đầu tiên xuất hiện khoảng năm 1321-1323) thì ĐVSL (bộ sử mang tên đó - mặc dù không loại trừ khả năng bộ sử có nội dung như nhau đã tồn tại từ trước) chắc thành lập/biên soạn sau thập niên 1320. Trường hợp đó, các giả thuyết cho rằng Trần Phổ hay Lê Văn Hưu đã biên soạn bộ sử mang tên ĐVSL không thể duy trì được. Mặt khác, khó có thể coi *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc như là ĐVSL vì thể sử lược (sách dành cho học viên sơ cấp) khác với thể cương mục (biên niên sử nhưng viết một sự kiện bằng đại cương [cương] và ghi chú [mục]). Tóm lại, bản gốc tại Đại Việt của bản sao TVĐHSPBK có nhiều khả năng thành lập trong thời gian từ thập niên 1320 (nếu không coi trọng tên *Sử lược* thì từ năm 1299 - xét theo chữ húy [Thành Tư Giai 成

1 Giả thuyết này đi song song với quan điểm của Polyakov (1996) cho rằng nhà Lý cho đến đời Nhân Tông (chủ yếu theo giáo lý Phật Giáo) và sau thời Thần Tông (không phải con trai của Nhân Tông. Khi ông lên ngôi có sự tranh giành quyền lực gay gắt, ảnh hưởng của Nho giáo mạnh lên) là hai chính quyền khác nhau. Quan điểm coi trọng sự thay đổi lớn xoay quanh sự lên ngôi của Thần Tông cũng đã thu hút sự chú ý của Wolters (1976).

2 Theo ĐVSKTT, ông làm Thái thượng hoàng từ năm 1226, mất năm 1232 và được tặng miếu hiệu Huy Tông 徽宗 nhưng đến năm 1248 được phong tặng miếu hiệu mới là Thái Tổ.

思佳 2021]) đến năm 1388, mặc dù không thể loại trừ được khả năng tồn tại từ trước đó của bộ sử có nội dung giống toàn thể hay một bộ phần của ĐVSL.

Về mối quan hệ của ĐVSL với ĐVSKTT và các bộ tư liệu thời Trần khác, còn vài điểm vẫn đáng tìm hiểu như: vị trí của quốc sơ diên cách, sự bất đồng, chênh lệch về một số niên đại/niên hiệu với ĐVSKTT¹, và ngụ ý của ghi chép về nội loạn cuối Lý và sự “nhường ngôi” cho nhà Trần (đã từng được Yamamoto Tatsuro, Trần Kinh Hòa, Phan Huy Lê, Diệp Thiếu Phi... đề cập).

Quốc sơ diên cách (ĐVSK Lê Văn Hưu cũng có khả năng có bộ phận tương tự trước kỷ Triều Vũ đế 趙武帝) kể đến Hoàng đế 黃帝 của Trung Quốc, Đồi vương 碓王 (Lạc vương 雒王 hay Hùng vương 雄王?), và 18 đời Hùng Vương của nước Văn Lang 文郎国, An Dương vương 安陽王... nhưng chưa nói đến họ Hồng Bàng, Lạc Long Quân 雒龍君 và Âu Cơ 嫫婁. *An Nam chí lược* cũng ghi rất đơn giản về thời trước Triệu Đà (cuốn 1: cổ tích 古跡; phong tục 風俗). *Việt điện u linh* kể đến Hùng Vương nhưng không ghi về họ Hồng Bàng 鴻龐氏, Lạc Long Quân và Âu Cơ. Xét theo niên đại của *An Nam chí lược* và *Việt điện u linh*, ghi chép Quốc sơ diên cách của ĐVSL cũng có khả năng phản ánh nhận thức cuối thế kỷ XIII - đầu thế kỷ XIV. Thế ai đã làm ra chuyện họ Hồng Bàng, Lạc Long Quân và Âu Cơ như ghi chép của ĐVSKTT? Theo kiến thức hẹp hòi của tác giả bài này có hai “ứng viên”: Thứ nhất là tác giả gốc (Trần Thế Pháp?) của *Lĩnh Nam chích quái*; Thứ hai là Hồ Tông Thốc đã từng biên soạn *Việt Nam thế chí* gồm 2 cuốn, trong đó cuốn thứ nhất là Hồng Bàng thị thập bát thế phả 鴻龐氏十八世譜, cuốn thứ hai là Triệu thị thế biên 趙氏世編 (*Lịch triều hiến chương loại chí* 45: Văn tịch chí).

Vấn đề bất đồng niên đại/niên hiệu và nội dung các sự kiện, Ngô Sĩ Liên đã đính chính ghi chép của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên trên cơ sở khảo cứu các tư liệu khác, gồm cả các bộ sử Trung Quốc. Về việc sửa lại Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên phải kể đến công trình *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc (Ngô Sĩ Liên lấy làm tiếc với sự thất truyền của công trình Hồ Tông Thốc). Song, theo giả thuyết của tác giả, có một số “ứng viên” sớm hơn đã bắt tay vào công việc sửa lại sử sách trước đây [Momoki, 2011: 288]. Đó là hai Nho sĩ Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥 (theo ĐVSKTT được bổ nhiệm làm Quốc sử viện Biên tập quốc sử 國史院編集國史 vào năm 1337) và Trương Hán Siêu 張漢超 (coi việc biên soạn *Hoàng triều thái điển* 皇朝大典 và khảo tuyển *Hình thư* 刑書 cùng với Nguyễn Trung Ngạn hồi năm 1341). Cùng với sự thay đổi của cách đếm số đời của các vua Trần (sẽ trình bày dưới đây), hai Nho sĩ này có khả năng đính chính lại cách ghi chép của ĐVSK mà họ coi là không hợp lý.

1 Gồm một vài bất đồng về việc vua mới lên ngôi lập niên hiệu mới ngay, hay đến tháng Giêng năm sau mới lập niên hiệu mới. Theo ĐVSL việc đó chưa được thống nhất từ thế kỷ X đến đời Lý trong khi đó ĐVSKTT có vẻ đã cố gắng chỉnh lý lại.

Về ghi chép cuộc nội loạn cuối Lý và sự “nhường ngôi” cho nhà Trần, ĐVSL có nhiều chi tiết hoàn toàn khác với quan điểm phổ biến theo ĐVSKTT (và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*) của giới sử học/giáo dục lịch sử, và vì thế có không ít điều cần xem xét lại:

Thứ nhất là ý kiến Polyakov (1996: 172-183) cho rằng vua đầu tiên của nhà Trần là Thái Tổ Thừa 太祖承¹ chứ không phải là Thái Tông Cảnh 太宗暉, không những vì giai đoạn cuối cùng của kỷ nhà Nguyễn (=Lý) ĐVSL (nhóm bản bắt nguồn từ *Tứ khố toàn thư*) ghi Lý Huệ Tông đón Thái Tông để thiên vị, mà còn vì *An Nam chí lược* (Trần thị thế gia) ghi Thừa là nhất thế, Cảnh là nhị thế... *Bạch Hạc thông thánh quán chung minh* 白鶴通聖觀鐘銘 (Bài minh trên chuông quán Thông Thánh ở Bạch Hạc) (năm 1323) cũng gọi các vua từ Thái Tông cho đến Minh Tông là Đệ nhị đế cho đến Đệ lục đế. Theo ông (Polyakov?), Thái Tông mới lên ngôi sau khi bố mất vào năm 1232. Tác giả bài này [Momoki, 2011: 282] cũng đã kể ra 6 văn khắc được khắc trong thời gian 1320-1335², nhưng sau đó không hề thấy số đếm triều đại. Rõ ràng trong thời gian cuối thế kỷ XIII đến giữa thập niên 1330 có thói quen đếm số đời vua từ Thái Tổ Thừa (vua đầu tiên có miếu hiệu Thái Tông là chuyện lạ). Chỉ có điều, bản TVĐHSPBK viết Thái Tông hoàng đế thụ thiên và tức vị, và phần Hoàng triều kỷ niên cũng ghi vua đầu tiên là Thái Tông, đều khác với các bản *Thủ Sơn các tùng thư/Tùng thư tập thành* mà các học giả trước đây như Polyakov đã khảo cứu. Có thể giải thích hai ghi chép trên của bản TVĐHSPBK phản ánh sự thật nhưng các sử giả Trung Quốc (vì có định kiến vua đầu tiên phải là Thái Tổ) đã cố ý cải biến ghi chép gốc. Nhưng cũng không thể loại trừ được khả năng bản TVĐHSPBK chịu ảnh hưởng của các học giả đã sửa lại bộ sử cũ như Hồ Tông Thốc hay Nguyễn Trung Ngạn - Trương Hán Siêu cho nên đã tiếp nhận quan điểm Trần Cảnh là vua đầu tiên đã lên ngôi theo kịch bản của Trần Thủ Độ, theo quan điểm chi phối ghi chép của ĐVSKTT.

Ở đây có hai vấn đề: ĐVSL và các văn bia đầu thế kỷ XIV phản ánh quan điểm hai người đồng cai trị (chia sẻ chủ quyền tối cao), [Momoki, 2011: chương 5, 7], cơ chế phổ biến từ thế kỷ X-XIV ở Đại Việt, cũng xuất hiện ở Majapahit ở Java (1293 - đầu thế kỷ XVI) và các vương triều Xiêm, Campuchia... trong thời Cận thế. Xét theo quy định luật lệ của Nhật Bản thế kỷ VIII-IX (bố con tức Thái thượng Thiên hoàng và Thiên hoàng, cũng như mẹ con tức Thái thượng hoàng hậu và Thiên hoàng cũng có thể đồng cai trị), cơ chế chính trị của Đại Việt từ thời Đinh Bộ Lĩnh/Đinh Liễn

1 Theo ĐVSKTT, sau khi Trần Cảnh lên ngôi mới tôn bố là Thừa làm Thái thượng hoàng.

2 Ngoài ra còn *Có Phong sơn ma nhai* 孤峰山磨崖 (khắc năm Bình Ngọ 丙午, có lẽ là năm 1246) nói về thứ nhị đế 次二帝, chắc đó là Thái Tông. Có điều lý thú là các văn bia đời hoàng đế Hiến Tông 憲宗 (tại vị từ năm 1323 đến 1339) có bia ghi niên đại với đế hiệu Trần triều Đệ thất đế 陳朝第七帝 nhưng có bia ghi đế hiệu Trần triều Đệ lục đế 陳朝第六帝 từ Thượng hoàng Minh Tông 明宗 (làm Thượng hoàng năm 1323-1357). Điều đó cho thấy: (a) số đời vua biểu thị thứ tự lên ngôi đếm từ Thái Tổ, (b) trường hợp có “Thượng hoàng” và “Hoàng đế” thì có thể ghi đời vua theo bên nào cũng được.

đồng cai trị qua thời Lý (Hoàng thái hậu hay đồng cai trị với vua trẻ) đến chế độ nhị đế 二帝¹ thời Trần (cách gọi trong ĐVSKTT, cũng xuất hiện bên cạnh thuật ngữ thường dùng là chế độ Thái thượng hoàng) cũng có thể hiểu như các kiểu cơ chế hai vua đồng cai trị². Tất nhiên ở đó xuất hiện tình trạng một vua có quyền lực lớn hơn vua khác, nhưng dù sao cơ chế đó khác với cơ chế một vua tối cao kiểu Trung Hoa. Theo ý kiến của tác giả bài này, sự thật đã xảy ra là: Hai vua Lý Huệ Tông - Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho hai vua Trần Thừa và Trần Cảnh [Momoki, 2011: 282-284].

Một vấn đề còn lại là cách mô tả vai trò của các nhân vật đứng đầu họ Trần. Theo ĐVSKTT, Trần Thủ Độ 陳守度 (em họ của Thừa?) một mặt viết kịch bản thiên nhượng ([vua Lý Huệ Tông] "nhường ngôi cho con là Chiêu Thánh, vua xuất gia vào ở chùa Chân Giáo trong Đại nội" [ĐVSKTT, Tập I, tr.338], nhưng sau lại giết hại Lý Huệ Tông 李惠宗 và các hoàng tộc nhà Lý), như việc triều Trần đã cho quân đi đánh dẹp các thế lực địa phương nổi lên trong cuộc nội loạn cuối Lý như Nguyễn Nộn 阮嫩 (bắt đầu từ năm 1209). ĐVSL cũng ghi về lời khuyên của Thủ Độ với Thừa đế (nhị lang - con thứ hai là Cảnh) thụ thiên của Lý Huệ Tông. Song, ĐVSL mô tả rằng tất cả thế lực địa phương bị đánh dẹp bởi em trai của Thừa (anh trai của hoàng hậu Huệ Tông) là Tự Khánh 嗣慶 trước khi ông mất năm 1223 (khi đó ông được tặng thụy là Kiến quốc vương 建国 [大3] 王, và theo Thành Tư Giai, bản TVĐHSPBK có tránh chữ tứ 四 có khả năng là để tranh húy Tự 嗣). ĐVSL đã phóng đại công trạng của Trần Tự Khánh hay ĐVSKTT (chỉ ghi Tự Khánh đứng đầu thế lực họ Trần và cầm quyền ở triều đình sau năm 1216) đã thu nhỏ công trạng của ông?

ĐVSKTT (và các sử liệu thời Trần khác) không thấy ghi chép về hậu duệ của Tự Khánh⁴, nhưng vị trí của Thủ Độ, Thừa và Cảnh có vẻ liên quan đến ghi chép trong ĐVSKTT của Trần Liễu 柳 là anh trai của Cảnh, bố của Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn 興道大王陳国峻. Theo ĐVSKTT, sau khi Thái Tổ mất năm 1234 (miếu hiệu ban đầu là Huy Tông), Liễu "phó chính", được sách phong làm Hiến Hoàng 顯皇 và được ở trí cung Thánh Từ 聖慈宮 (cung điện Thượng hoàng được xây dựng năm 1231 song song với cung Quan Triều 官朝宮 là cung điện Thiên hoàng). Xét theo sự thật Thánh Tông xưng Nhân Hoàng 仁皇 và Nhân Tông xưng Hiếu Hoàng 孝皇 trong ghi chép sự lên ngôi của các vua của ĐVSKTT, Hiến Hoàng Liễu ở đây chắc lên ngôi Thượng hoàng (vị trí thứ nhất trong hai vua). Nhưng năm 1236, Liễu bị giáng làm Hoài Vương 懷王 (vì tội thông dâm với cung phi cũ của nhà

1 Theo giả thuyết của tác giả, người đương đại trước hết có khái niệm tiếng Việt là hai vua, rồi khi nào cần viết bằng chữ Hán thì áp dụng thuật ngữ Trung Quốc như (Thái) thượng hoàng, hoàng đế.

2 Điều dòng cuối cùng của Nguyễn (=Lý) kỷ ĐVSL có chữ "từ Thái Tổ đến Huệ Tông cộng tám đời chúa/chủ 自太祖至惠宗凡八主", chắc chỉ đếm số vua giữ vị trí thứ nhất.

3 Các bản ĐVSL chỉ ghi Kiến Quốc vương nhưng ĐVSKTT ghi Kiến Quốc Đại vương.

4 ĐVSL (năm 1222) chép về hôn lễ của con trai Tự Khánh là Hiến Đạo vương Hải tổ chức tại điện Thiên An (chính điện của hoàng cung) nhưng sau đó không có thông tin gì về gia tộc Tự Khánh.

Lý), rồi năm 1237 sự kiện Thái Tông cướp vợ của anh trai đã xảy ra. Lúc đó vợ Thái Tông là Chiêu Thánh 昭聖 (tức Chiêu Hoàng là con gái của Lý Huệ Tông) không sinh con, trong khi đó vợ của Liễu là Thuận Thiên 順天 (chị ruột của Chiêu Thánh) đã có thai, Thái Tông bèn lấy Thuận Thiên làm hoàng hậu¹ theo mưu kế của vợ chồng Thủ Độ và Thiên Cực công chúa 天極公主 (em gái của Thái Tổ, hoàng hậu cũ của Lý Huệ Tông). Liễu giận và nổi dậy ở vùng hạ lưu, nhưng cuối cùng đầu hàng và hòa giải với Thái Tông và được phong làm An Sinh vương có lãnh địa ở vùng Hải Dương - Quảng Ninh ngày nay². Có nhiều khả năng Thái Tông mới có được vị trí vua thứ nhất sau sự kiện này.

Trần Thủ Độ mất vào năm 1271, cháu của Thủ Độ là Thượng vị Văn Chiêu hầu Lộng đầu hàng nhà Nguyên vào năm 1285, sau đó dòng dõi của Thủ Độ ra sao là không rõ. Còn dòng dõi của Trần Liễu - Trần Quốc Tuấn sau thời kháng chiến chống Mông Nguyên phồn thịnh như ngoài/ngoại? tộc của hoàng gia cho đến đời Anh Tông (hoàng đế năm 1293-1314, Thượng hoàng năm 1314-1320). Ghi chép nhấn mạnh Tự Khánh và Thái Tổ Thừa (không nhấn mạnh Thủ Độ và Thái Tông Cảnh?) của ĐVSL, và kiêng húy của một số người thuộc dòng dõi Liễu - Quốc Tuấn trên bản TVĐHSPBK có khả năng phản ánh tình hình chính trị sau kháng chiến chống Nguyên Mông đến đầu thế kỷ XIV.

3. Các tầng biên soạn/nhận thức lịch sử thời Trần

Rất cuộc ĐVSL còn một số vấn đề chưa được giải quyết như có hai nguồn gốc khác nhau (được tổng hợp lại và thời cuối Trần?) hay không, bản sao cuối Trần (văn bản gốc của TVĐHSPBK) vẫn giữ các thông tin gốc hay có sự cải biên như ghi chép về Trần Thái Tổ và Thái Tông và sự viết thêm phần Hoàng triều kỷ niên. Dù sao, tác giả bài này muốn nhấn mạnh khả năng chính văn của ĐVSL chủ yếu phản ánh nhận thức lịch sử từ giữa/cuối thế kỷ XIII (xét theo miếu hiệu và kiêng húy thì khả năng sớm nhất là năm 1248, muộn nhất là sau năm 1299) đến đầu thập niên 1330, một “địa tầng” nhận thức lịch sử cùng với ĐVSK của Lê Văn Hưu, *An Nam chí lược* và *Việt điện u linh* (cũng như *Thiên uyển tập anh?*). Có điều là nét chính của “địa tầng đầu thời Trần” (đặc biệt liên quan đến sự suy tàn của nhà Lý và sự thành lập của nhà Trần) chưa rõ, mặc dù nó có khả năng ảnh hưởng đến ĐVSKTT như vai trò chủ đạo của Trần Thủ Độ³ (qua Lê Văn Hưu hay qua các sứ thần cuối Trần?).

1 Sau khi Liễu sinh con là Quốc Khang 国康 (được đối xử như con trai ngoài giá thú của Thái Tông), Thuận Thiên sinh Thánh Tông và Quang Khải 光啓 (Chiêu Minh đại vương 昭明大王).

2 Năm 1256, con trai của Liễu là Vũ Thành Vương Doãn 武成王尹 trốn chạy sang Trung Quốc (ĐVSKTT), mặc dù Trần Hưng Đạo có vẻ nổi lên trong triều đình sau năm 1251 lấy được Thiên Thành công chúa (và làm tướng cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông năm 1257).

3 Hãy nhớ lại sự suy thoái của dòng dõi Trần Lưu - Quốc Tuấn sau đời Minh Tông (mẹ là con gái của em trai Anh Tông là Quốc Chân 国瑱, không thuộc dòng dõi Quốc Tuấn). Điều đó có khả năng cho phép các sứ thần lưu ý đầy đủ về Trần Thủ Độ.

Mối quan hệ giữa “địa tầng” ĐVSL và “địa tầng” sau thập niên 1340 như được thể hiện trong sự thay đổi cách đếm số đời vua, sự hình thành của truyện họ Hồng Bàng v.v. chắc phản ánh sự suy thoái của cơ chế chính trị - kinh tế - tôn giáo do hoàng tộc nắm giữ tất cả (hoàn thành trong thời kháng chiến chống Mông Nguyên) và sự nổi lên của tầng lớp Nho thần. Thời “Đệ lục đế”, Minh Tông còn sống (làm Thượng hoàng từ năm 1323-1357) các Nho thần như Đoàn Nhữ Hài 段汝諧 và Mạc Đĩnh Chi 莫挺之, vẫn phục vụ cho cơ chế trước đó [Wolters, 1988] nhưng sau đó họ tự mình nổi lên để tiến hành những chính sách mới. Một bối cảnh là đến đời Minh Tông, thế hệ hoàng tộc tham gia kháng chiến chống Nguyên Mông mất hết (Trần Quốc Tảng 陳国頼 là con Quốc Tuấn mất năm 1313, Trần Nhật Duật 陳日遬 mất năm 1330... Ngoài hoàng tộc, Phạm Ngũ Lão 范五老 mất năm 1320, Trần Khắc Chung 陳克終 mất năm 1330).

Theo ĐVSKTT, khi Nghệ Tông 芸宗 (Hoàng đế 1370-72, Thượng hoàng 1372-1397) lật đổ chính quyền Nhật Lễ 日礼 (con ngoài giá thú của con trai Minh Tông? lên ngôi sau khi Dụ Tông [hoàng đế 1341-1369] mất) và khi lên ngôi, ông đã tuyên bố khôi phục tất cả công việc hành chính thời Khai Thái (niên hiệu của Minh Tông trong thời gian 1324-1329), vì rối loạn sau thời Đại Trị 大治 (1357-69) là do kế sách bán hàng của bọn bạch diện thư sinh 白面書生求售之計 (học trò mặt trắng) muốn bắt chước pháp chế nhà Tống gây ra. Theo lời phê của Phan Phu Tiên (trong mục năm 1357 của ĐVSKTT), chính Minh Tông đã phản đối đề xuất của Lê Bá Quát 黎伯适 và Phạm Sư Mạnh 范師孟 thay đổi chế độ vì nó sẽ gây rối loạn.

Nhưng chính trong đời Thượng hoàng Nghệ Tông, Hồ Quý Ly 胡季犛 cầm quyền và tiến hành cải cách quy mô lớn, chủ yếu phản ánh ý kiến của lớp Nho sĩ (phía sau họ có tầng lớp tiểu nông đang nổi lên). “Địa tầng” mới của biên soạn/nhân thức lịch sử của họ, bắt đầu từ Nguyễn Trung Ngạn và Trương Hán Siêu, được tổ hợp lại do Hồ Tông Thốc, đã được kế thừa bởi các nhà trí thức thời Lê Sơ như Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh v.v. Hoạt động của lớp Nho sĩ đó không giới hạn về lĩnh vực lịch sử - thần thoại của nước mình và thế giới Trung Hoa. Phạm Sư Mạnh đã tỏ ra quan tâm đến non nước Đại Việt [Wolters, 1988], [Momoki, 2011: 364], điều đó cũng phù hợp với sự nổi lên của quan niệm Đại Việt có hệ thống long mạch riêng (do Cao Biền tìm ra?) ở thời cuối Trần [Momoki, 2010]¹. Việc soạn giả của *Lĩnh Nam chích quái* đã chép lại truyền thuyết của nhiều địa phương khác nhau cũng có khả năng thể hiện sự quan tâm đến đất nước mình. Với kiến thức sâu sắc về thế giới thượng cổ Trung Hoa [Momoki, 2023a] cũng như các mô hình quốc gia Tống - Nguyên - Minh [Momoki, 2023b], họ tạo ra hình ảnh mới mẻ của Nước Nam. Nhưng họ không thể hiểu được các truyền thống nằm ngoài mô hình Trung Hoa

¹ Xem cả bài Mitani-Lee-Momoki (2016) viết về quan điểm “Thiên hạ”.

như có/cơ chế hai vua. Và sự mất mát của thư tịch cổ bởi sự xâm lược của nhà Minh gây ra sự mai một của một bộ phận quan trọng địa tầng trước.

Trên lịch sử tư tưởng/cơ chế chính trị Đại Việt, thế kỷ XIV là một bước ngoặt toàn diện [Wolters, 1988], [Phan Huy Lê, 1992]. Và hoạt động của lớp Nho sĩ phản ánh nỗ lực tập thể của toàn thể xã hội để đối phó với nguy cơ chưa từng có và mang tính chất toàn cầu [Nguy cơ thế kỷ 14/*The Fourteenth Century Crisis*] do sự phức hợp của nhiều yếu tố như biến đổi khí hậu (hiện tượng tiểu băng hà), dịch bệnh, ngoại xâm, đấu tranh giai cấp... gây ra [Lieberman, 2003, 2009], [Momoki, 2011]. “Địa tầng” biên soạn/nhận thức lịch sử cuối Trần là một bằng chứng quan trọng của trang sử đó.

Tài liệu tham khảo

1. Tài liệu Hán Nôm

Đại Việt sử ký toàn thư (nội các quan bản), Phan Huy Lê khảo cứu, Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính (4 tập) (1993), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Đại Việt sử lược, Nguyễn Gia Tường dịch (1993), *Bộ môn Châu Á học Đại học Tổng hợp TP. HCM*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM, 1993.

Thơ văn Lý - Trần 李陳詩文 (1977), tập I; tập II, Quyển Thượng; tập III, Viện Văn học dịch và chú thích, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Việt sử lược, Trần Quốc Vượng dịch và chú giải (1960) (2005), Nxb. Văn Sử Địa, Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

『安南志略』20卷. 黎崱撰、(元)後至元5年(1339)までに成立. 武尚清(点校)、上海楽善堂刊本(1884年)を底本とする活字本、北京:中華書局(中外交交通史籍叢刊)、1996.

『大越史略』3卷、清抄本、佚名。李永明(主編)『北京師範大学図書館蔵稿抄本叢刊』39、国家図書館出版社、2011.

『校合本大越史記全書』(全3冊)陳荊和編校、パリ・アジア協会のDemieville旧蔵本が底本。東京大学東洋文化研究所東洋学文献センター、1984.

『校合本大越史略』陳荊和編校、叢書集成初編本が底本。創価大学アジア研究所、1987.

『粵甸幽靈集録』1卷. 李濟川(陳朝)開祐元年(1329)序、活字本、越南漢文小説叢刊第2輯2(神話伝説類)、台北:台湾学生書局、1992.

『(重鐫) 禅苑集英』2卷. 刊本(永盛11年<1715>)、漢喃研究院VHv1267. 『陳剛中詩集』3卷・附録1卷. 元・陳孚撰、『四庫全書珍本八集第一期』所収影印本、台湾:商務印書館影印本、1978.

潘文閣 [Phan Văn Các] - 蘇爾夢 [Claudine Salmon] (主編) (1998), 『越南漢喃銘文匯編第一集 北屬時期至李朝』 (*Épigraphie en chinois du Viêt Nam vol.1; Văn khắc Hán nôm Việt Nam tập 1*)、河内:漢喃研究院・遠東学院.

潘文閣・毛漢光・鄭阿財（總主編）(2002). 『越南漢喃銘文匯編 第2集陳朝』上・下 (Văn khắc Hán Nôm Việt Nam tập 2)、嘉義: 中正大学文学院; 河内: 漢喃研究院。

Краткая история Вьетна (Вьетны лыок), А.В.Поляков(перевод), Москва: Наука. 1980.

2. Công trình nghiên cứu

2.1. Tiếng Việt

- Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại (Les caractères interdits au Vietnam à travers l'Histoire)*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Oanh (2002), “Về thời điểm ra đời của bài thơ *Nam quốc sơn hà*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 50, tr. 51-61.
- Nguyễn Thị Oanh (2024), *Lĩnh Nam chí quái, khảo luận - dịch chú, nguyên bản chữ Hán*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Phan Huy Lê (1992), “Cải cách của Hồ Quý Ly và sự thất bại của triều Hồ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 264, tr. 2-12.
- Poliacốp, A.B. (Vũ Minh Giang và Vũ Văn Quân dịch) (1996), *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn (biên soạn) (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- Trần Văn Giáp (1984, 1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, tập I, Nxb. Văn hóa; tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

2.2. Tiếng Nhật/Tiếng Trung Quốc

- 成思佳 Cheng Sijia (2017), 「現存最早的越南古代史籍：《大越史略》若干問題的再探討」 『中國典籍與文化』 102 期、pp.26-36. DOI:10.16093/j.cnki.ccc.2017.03.005.
- (2021), 「現存最原始的越南陳朝史籍文本的發現——北京師範大學圖書館藏抄本《大越史略》考論」 『元史及民族與邊疆研究集刊』 第四十一輯、pp.235-151.
- 片倉穰/Katakura Minoru (1993), 「ベトナム李朝の竜崇拜——『大越史略』を通して——」 『歴史研究』 (大阪府立大学) [31: 33-50].
- 川本邦衛/Kawamoto Kuniye (1976), 「禅苑集英 *Thiền uyển tập anh* の仮託と虚構」 『慶應義塾大学言語文化研究所紀要』 8: 59-78.
- 川本邦衛/Kawamoto Kuniye (1982), 「文郎国の歴史記述について」 『慶應義塾大学言語文化研究所紀要』 14: 43-62.
- 三谷博 Mitani Hiroshi・李成市 Lee Sungsi・桃木至朗 (2016), 「周辺国」の世界像—日本・朝鮮・ベトナム— 秋田茂・永原陽子・羽田正・南塚信吾・三宅明正・桃木至朗共編著 『世界史叢書総論 「世界史」の世界史』、ミネルヴァ書房、2016年8月、pp. 78-106. [三谷博『日本史のなかの「普遍」』東京大学出版会、2020年、pp. 103-136 に再録]

桃木至朗/Momoki Shiro (2011), 『中世大越国家の成立と変容』 大阪大学出版会

桃木至朗/Momoki Shiro (2023a), 「李陳時代タンロン都城研究の広域史への位置づけを考える—「憲章時代」大越の世界像構築とそこへの自己定位の一環として—」 (『日本研究論文集 日本の都城と東アジア』 ベトナム国家大学ハノイ校人文社会科学大学東洋学部日本学科、世界出版社、日越対訳、日本語版 pp.135-148、ベトナム語版 pp.217-238 (“Suy ngẫm về việc định vị Kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần trong lịch sử khu vực - Quá trình xây dựng thế giới quan và định vị bản thân của quốc gia Đại Việt trong “Thời đại Hiến chương””, Đại học Quốc gia Hà Nội (Trường ĐHKHXH&NV, Khoa Đông phương học, Bộ môn Nhật Bản học, *Đô thành Nhật Bản và Đông Á*, Nxb. Thế giới, Bản tiếng Nhật: tr. 135-148, Bản tiếng Việt tr. 217-238).

桃木至朗/Momoki Shiro (2023b), 「大越李朝官爵制度初探」 『東洋史研究』 82 卷 2 号 (2023 年 9 月), pp. 71-106.

山本達郎/Yamamoto Tatsuro (1950), 「越史略と大越史記」 『東方学報』 32(4): 53-76.

葉少飛 Ye Shaofei (2024), 『越南古代史学研究』 中国社会科学出版社.

2.3. Tiếng Anh/Tiếng Pháp

Langlet, Philippe (1990), *L'Ancienne historiographie d'état au Vietnam, Tome I: Raisons d'être, conditions d'élaboration et caractères au siècle des Nguyễn*, Paris: L'École Française d'Extrême-Orient.

Lieberman, Victor (2003), *Strange Parallels: Southeast Asia in Global Context, c.800-1830, Volume 1: Integration on the Mainland*, Cambridge: Cambridge University Press.

Lieberman, Victor (2009), *Strange Parallels: Southeast Asia in Global Context, c.800-1830, Volume 2: Mainland mirrors: Europe, Japan, China, South Asia, and the Islands*, Cambridge: Cambridge University Press.

Momoki Shiro (2010), “Nation and Geo-Body in Early Modern Vietnam: A Preliminary Study through Sources of Geomancy”, in Geoff Wade and Sun Laichen (eds.), *Southeast Asia in the 15th Century and the China Factor*, Singapore University Press, pp. 126-153.

Nguyen, Cuong Tu (1997), *Zen in Medieval Vietnam, A Study and Translation of Thiền Uyển Tập Anh*, Honolulu: University of Hawai'i Press.

Pozner, Paul (1980), “Le problem des chroniques vietnamiennes origine et influences étrangères”, *BEFEO* tome LXVII: 275-302.

Taylor, Keith W. (1986), “Notes on the *Viet dien u linh tap*”, *The Vietnam Forum* 8: 26-59.

Whitmore, John K. (2010), “Paperwork: The Rise of the New Literati and Ministerial Power and the Effort toward Legibility in Đại Việt”, in Geoff Wade and Sun Laichen (eds.) 2010: 104-125.

Wolters, O.W. (1976), “Le Van Huu's Treatment of Ly Than Ton's Reign (1127-1137)”, in Cowan and Wolters (eds.), *Southeast Asian History and Historiography*, Ithaca: Cornell University Press, pp. 203-226.

- Wolters, O.W. (1988), *Two Essays on Dai Viet in the Fourteenth Century*, New Haven: Yale Center for International and Area Studies (The Lac-Viet Series no.9).
- Wolters, Oliver W. (1999), *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives* (revised ed.), Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.

THE HISTORIOGRAPHY OF ĐẠI VIỆT UNDER THE TRẦN DYNASTY AND THE POSITION OF *LĨNH NAM CHÍCH QUÁI*

Abstract: This paper re-examines the historiography of Đại Việt during the Trần Dynasty, which developed in close connection with contemporary myths and legends - most notably the *Lĩnh Nam chíh quái*. Although the relationship among dynastic chronicles such as Lê Văn Hưu's *Đại Việt sử ký* (1272), Lê Dynasty's *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479), and *(Đại) Việt sử lược* compiled during the Trần period have long been a subject of scholarly interest. The discovery of the Beijing Normal University manuscript of *Đại Việt sử lược*, which, despite being a Qing Dynasty handwriting copy, reflects the naming taboos (*kiêng húy*) of early Trần royal family members, offers a fresh perspective on the debate. In this paper, the author demonstrates that by comparing the narratives in the *Đại Việt sử lược* regarding the national foundation, the decline of the Lý Dynasty, and the establishment of the Trần Dynasty with other historical sources, it is highly probable that the *Đại Việt sử lược* (as well as Lê Văn Hưu's *Đại Việt sử ký*) reflects the political climate spanning from the resistance against the Mongols to the 1330s. In contrast, the foundation myths and the portrayal of Trần authority found in works such as *Lĩnh Nam chíh quái* or *Đại Việt sử ký toàn thư* reflect a later period. This was an era led by Confucian scholar-officials attempting to navigate the "14th-century Crisis" and implement national institutional reforms that fundamentally reshaped Vietnamese history.

Keywords: Vietnam, Trần Dynasty, historiography, myth and legends, *Lĩnh Nam chíh quái*